

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 13-5-2020

V/v ly hôn, tranh chấp về
nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Anh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vương Thị Vui;

2. Bà Nguyễn Thị Thu Thu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Bá Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trần Hoàng Anh– Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 316/2019/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1979; hộ khẩu thường trú: Ấp T, xã L, huyện D, tỉnh B.

- *Bị đơn:* Ông Lê Xuân H, sinh năm 1982; hộ khẩu thường trú: Ấp T, xã L, huyện D, tỉnh B.

Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn xin ly hôn ngày 05 tháng 12 năm 2019, tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tham gia tố tụng, chủ tọa phiên tòa công bố lời trình bày của nguyên đơn (bà S) như sau:*

Bà S và ông H chung sống với nhau từ năm 1998, hôn nhân tự nguyện, không ký kết hôn.

Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, gây gổ, bất đồng quan điểm sống, đời sống chung vợ chồng không có hạnh phúc. Bà S và ông H đã ly thân (sống riêng) từ năm 2017 cho đến nay. Nay bà S làm đơn ly hôn với ông H.

- Về con chung: Bà S và ông H có 03 con chung tên Lê Nguyễn Hoàng D, sinh ngày 04/7/1999, Lê Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 13/01/2001 và Lê Nguyễn Yến M, sinh ngày 25/8/2009. Bà S yêu cầu nuôi con chung tên Lê Nguyễn Yến M, sinh ngày 25/8/2009 và không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung. Còn 02 con chung tên Lê Nguyễn Hoàng D, sinh ngày 04/7/1999 và Lê Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 13/01/2001 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tài sản chung, nợ chung không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra nguyên đơn không có yêu cầu, tranh chấp gì khác.

** Đối với bị đơn ông Lê Xuân H:*

Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự để bị đơn ông H tham gia giải quyết vụ án nhưng bị đơn cố tình vắng mặt không có lý do. Tòa án không thu thập được ý kiến của bị đơn. Quá trình xác minh, bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp Tân Hòa, xã Long Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương và vẫn đang sinh sống tại địa phương.

** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng đầy đủ, đúng trình tự thủ tục, người tham gia tố tụng có mặt nguyên đơn, bị đơn đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng cố ý vắng mặt. Phiên tòa được tiến hành đúng trình tự. Nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật, xin vắng mặt tại phiên tòa. Bị đơn không tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa cho thấy yêu cầu ly hôn, nuôi con chung của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà S khởi kiện ông H về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Ông H hiện đang cư trú tại ấp Tân Hòa, xã Long Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bà S và ông H chung sống với nhau từ năm 1998, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống chung hạnh phúc cho đến cuối năm 2017 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, hai vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, đời sống chung vợ chồng không có hạnh phúc. Bà Sen cho rằng bà không còn tình cảm với ông Hạnh, mâu thuẫn tình cảm ngày càng trở nên trầm trọng. Vì vậy, bà S làm đơn xin ly hôn với ông H.

Bà S xin ly hôn với ông H, Tòa án đã tiến hành triệu tập ông H nhiều lần đến Tòa án để hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông H vẫn không có mặt. Điều này cho thấy ông H không còn muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Đồng thời, theo các biên bản xác minh ngày 04 tháng 02 năm 2020 thì nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau. Hơn nữa, khi bà S và ông H sống chung mà không đăng ký kết hôn. Hội đồng xét xử nhận định: Bà S xin ly hôn nhưng bà S với ông H chung sống với nhau từ năm 1998 mà không có đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; bà S và ông H sống chung đến năm 2017 mà vẫn không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 11 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Mặc dù bà S yêu cầu xin ly hôn nhưng Hội đồng xét xử không công nhận bà S, ông H là vợ chồng theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Bà S và ông H có 03 con chung tên Lê Nguyễn Hoàng D, sinh ngày 04/7/1999, Lê Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 13/01/2001 và Lê Nguyễn Yến M, sinh ngày 25/8/2009. Bà S yêu cầu nuôi con chung tên Lê Nguyễn Yến M, sinh ngày 25/8/2009 và không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung. Còn 02 con chung tên Lê Nguyễn Hoàng D, sinh ngày 04/7/1999 và Lê Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 13/01/2001 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện con chung đang sống cùng bà S, Tòa án tham khảo ý kiến của cháu M. Cháu M có nguyện vọng chung sống với bà S. Đây là sự tự nguyện, là ý chí tự nguyện của con chung, phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà S không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Tài sản chung, nợ chung: Bà S không yêu cầu nên không xem xét.

[6] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng là phù hợp nên chấp nhận.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà S phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 11

và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 9, khoản 2 Điều 53, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S đối với ông Lê Xuân H.

+ Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị S và ông Lê Xuân H là vợ chồng.

+ Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị S trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Nguyễn Yên M, sinh ngày 25/8/2009.

Còn 02 con chung tên Lê Nguyễn Hoàng D, sinh ngày 04/7/1999 và Lê Nguyễn Thị Yên N, sinh ngày 13/01/2001 đã trưởng thành.

+ Về cấp dưỡng nuôi con: Bà S không yêu cầu nên không xử lý.

Hai bên được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

2. Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị S chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà S đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0032297 ngày 11 tháng 12 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CC THA DS huyện Dầu Tiếng;
- UBND xã Long Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Vũ Anh Tuấn